

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT
WATER

JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Phú Lợi, ngày 17 tháng 04 năm 2026
Phu Loi, April 17th 2026

Số/No: 19/CBTT/2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
 - **Organization name: THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY**
 - Mã chứng khoán: **TDM**
 - **Stock symbol: TDM**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B đường Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
 - **Head Office Address: No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City**
 - Điện thoại/Tel: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
 - **Information disclosure person: Mr. Tran The Hung**
- Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Position: **GENERAL DIRECTOR**

1. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Types of disclosures: periodically irregular 24 hours as required

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be disclosed:

Báo cáo tài chính quý I/2026, đính kèm giải trình lợi nhuận.

Financial statements for quarter I, 2026; with a profit explanation attached

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2026 tại đường dẫn/This information is disclosed on the company's website on April 17th, 2026 at the link: <http://www.TDMWATER.VN>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.



**Tài liệu đính
kèm/Attachments:**
Tài liệu liên quan đến
nội dung thông tin công
bố/Documents related to
the content of the
disclosed information.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION**



**TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Trần Thế Hưng/Tran The Hung**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT WATER JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No: 57/CPNTDM-TCKH

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 giảm 15% so với quý I năm 2025.

Explanation of after-tax profit in the first quarter of 2026 decreased by 15% compared to the first quarter of 2025.

Phú Lợi, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Phu Loi, April 17th 2026

**Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("TDM") gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company ("TDM") would like to send our sincere greetings and thanks for the attention and support over the past time from the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý I năm 2026 giảm 15% so với quý I năm 2025, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận giảm chủ yếu là do các yếu tố theo bảng đính kèm.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company's production and business results in the first quarter of 2026 decreased by 15% compared to the first quarter of 2025, according to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market. The Company would like to explain that the reason for the decreased in profit is mainly due to the factors in the attached table.

Tổng hợp các lý do này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 giảm 15% so với quý I năm 2025.

The combination of these reasons is the main reason for the 15% decrease in after-tax profit in the first quarter of 2026 compared to the first quarter of 2025.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin này.



Thu Dau Mot Water Joint Stock Company hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information./.

Chỉ tiêu Items	Quý I/2026 Quarter I/2026	Quý I/2025 Quarter I/2025	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-) Increase (+)/decrease (-) ratio	Ghi chú/Notes
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after corporate income tax</i>	122.270.705.346 / 122,270,705,346	143.764.651.147 / 143,764,651,147	-15,0%	
Doanh thu cung cấp nước <i>Revenue from sale of water</i>	78.325.536.100 / 78,325,536,100	99.618.425.563 / 99,618,425,563	-21,4%	Giá cung cấp nước giảm/ <i>Water supply prices have decreased.</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư <i>Provision for devaluation of investments</i>	4.450.844.556 / 4,450,844,556	2.904.975.030 / 2,904,975,030	53,2%	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính quý I/ 2026 / <i>Provision for devaluation of quarter I/2026:</i> - Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân/ Gia Tan Water Joint Stock Company: 2.293.205.457 VND/ VND 2,293,205,457 . - Công ty CP Bivase Quảng Bình / <i>Bivase Quang Binh Joint Stock Company</i> : 1.376.656.145 VND/ VND 1,376,656,145. - Công ty CP Dịch vụ Cấp Nước Gia Tân - Cẩm Mỹ/ <i>Gia Tan - Cam My Water Supply Service Joint Stock Company</i> : 126.571.070 VND/ VND 126,571,070 . - Công ty CP Nước Bivase Cần Thơ / <i>Can Tho Bivase Water Joint Stock Company</i> : 654.411.884 VND/ VND 654,411,884.
Chi phí lãi vay <i>Interest expenses</i>	10.552.536.022 / 10,552,536,022	1.511.714.529 / 1,511,714,529	598,1%	Chi phí lãi vay quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh chi phí lãi vay Công trình tuyến ống chuyển tải nước thô DN1600 từ Công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An, khoản lãi vay đầu tư tài chính/ <i>Interest expense in quarter I/2026 increased compared to the same period last year mainly due to interest expense arising from the DN1600 raw water pipeline project from Tan Ba collection project to Di An water plant and interest on financial investment loans.</i>



Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu VP/ *Archive at Office.*

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR



Trần Thế Hưng/Tran The Hung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỬ DẦU MỘT

Cho Quý 1 năm 2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 45
Báo cáo tình hình tài chính	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 1 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 27/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Ân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2026)
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2026)
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		520.608.396.292	443.027.223.150
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.733.417.199	136.588.572.370
111 1. Tiền		13.533.417.199	86.348.672.094
112 2. Các khoản tương đương tiền		45.200.000.000	50.239.900.276
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.327.353.854	29.542.833.306
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		27.327.353.854	29.542.833.306
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		421.855.812.603	264.331.828.168
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.729.896.496	-
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	301.363.923.272	261.846.847.609
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	114.761.992.835	2.484.980.559
140 IV. Hàng tồn kho	8	11.871.098.867	11.844.567.693
141 1. Hàng tồn kho		11.871.098.867	11.844.567.693
160 V. Tài sản ngắn hạn khác		820.713.769	719.421.613
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	251.079.435	705.837.272
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		339.843.585	-
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	229.790.749	13.584.341
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.933.568.054.012	2.953.089.266.290
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		107.939.734.982	123.939.734.982
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	107.939.734.982	123.939.734.982
220 II. Tài sản cố định		568.038.868.013	586.769.221.661
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	522.628.455.804	540.972.696.345
222 - Nguyên giá		1.524.863.595.755	1.524.515.950.195
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.002.235.139.951)	(983.543.253.850)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	45.410.412.209	45.796.525.316
228 - Nguyên giá		59.588.706.493	59.588.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.178.294.284)	(13.792.181.177)
250 IV. Tài sản dở dang dài hạn		40.230.233.096	21.075.561.465
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	40.230.233.096	21.075.561.465
260 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.216.436.830.357	2.220.887.674.913
262 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.917.943.208.989	1.917.943.208.989
263 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		392.396.830.828	392.396.830.828
264 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(93.903.209.460)	(89.452.364.904)
270 VI. Tài sản dài hạn khác		922.387.564	417.073.269
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	922.387.564	417.073.269
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.454.176.450.304	3.396.116.489.440



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		763.880.895.367	811.301.102.358
310 I. Nợ ngắn hạn		241.734.178.967	266.427.729.238
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.643.436.375	2.667.854.019
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	-	50.000.000.000
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	3.443.176.446	17.710.446.178
316 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.572.714.527	5.070.857.905
320 5. Phải trả ngắn hạn khác	18	912.647.717	389.494.667
321 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	156.724.104.732	130.786.626.880
322 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.092.979.548	1.311.575.458
323 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.345.119.622	58.490.874.131
330 II. Nợ dài hạn		522.146.716.400	544.873.373.120
339 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	522.146.716.400	544.873.373.120
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.690.295.554.937	2.584.815.387.082
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	2.690.295.554.937	2.584.815.387.082
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.111.000.003.750	1.111.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.111.000.003.750	1.111.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		613.717.882.929	613.717.882.929
418 3. Quỹ đầu tư phát triển,		515.727.913.434	480.048.021.267
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		449.849.754.824	380.049.479.136
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		117.697.330.846	170.167.760.504
421b - LNST chưa phân phối năm nay		332.152.423.978	209.881.718.632
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.454.176.450.304	3.396.116.489.440

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

1022
CÔNG
CỔ P
N
THỦ D
LỢI-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.325.536.100	100.015.858.363	78.325.536.100	100.015.858.363
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.325.536.100	100.015.858.363	78.325.536.100	100.015.858.363
11	3. Giá vốn hàng bán	43.725.092.339	49.432.784.213	43.725.092.339	49.432.784.213
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.600.443.761	50.583.074.150	34.600.443.761	50.583.074.150
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	111.172.599.779	108.294.608.136	111.172.599.779	108.294.608.136
23	6. Chi phí tài chính	16.517.133.066	6.190.368.050	16.517.133.066	6.190.368.050
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	10.552.536.022	1.511.714.529	10.552.536.022	1.511.714.529
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.943.060.782	4.246.580.687	4.943.060.782	4.246.580.687
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	124.312.849.692	148.440.733.549	124.312.849.692	148.440.733.549
31	9. Thu nhập khác	76.273.416	67.099.635	76.273.416	67.099.635
32	10. Chi phí khác	500.911.671	425.212.732	500.911.671	425.212.732
40	11. Lợi nhuận khác	(424.638.255)	(358.113.097)	(424.638.255)	(358.113.097)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.888.211.437	148.082.620.452	123.888.211.437	148.082.620.452

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.617.506.091	4.317.969.305	1.617.506.091	4.317.969.305
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122.270.705.346	143.764.651.147	122.270.705.346	143.764.651.147
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.013	1.202	1.013	1.202

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	123.888.211.437	148.082.620.452
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	19.077.999.208	28.105.601.173
03	- Các khoản dự phòng	4.232.248.646	2.529.606.030
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.512.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(111.172.599.779)	(108.294.608.136)
06	- Chi phí lãi vay	10.552.536.022	1.511.714.529
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	46.578.395.534	73.446.934.048
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	8.644.434.649	(36.920.576.206)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(26.531.174)	(46.516.329.498)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(60.961.853.424)	16.961.628.739
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(50.556.458)	83.628.913
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.612.422.532)	(2.428.573.680)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(862.443.861)	(6.293.360.700)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.936.292.000)	(65.066.144.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(24.227.269.266)	(66.732.792.384)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(59.322.290.996)	(10.714.029.956)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.215.479.452	44.250.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(169.578.333.333)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	268.104.507	2.474.524.917
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(56.838.707.037)	(133.567.838.372)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	19.907.477.852	55.353.435.823
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(16.696.656.720)	(38.133.085.624)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.210.821.132	17.220.350.199
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(77.855.155.171)	(183.080.280.557)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

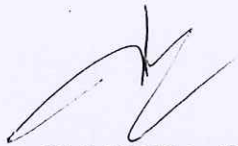
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		136.588.572.370	263.928.635.098
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	58.733.417.199	80.848.354.541

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

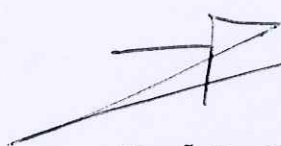
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thúy Nga



Nguyễn Duy Khang



Trần Thế Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 27/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.111.000.003.750 đồng (Một nghìn, một trăm mười một tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 111.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong Quý 1 năm 2026, sản lượng nước tiêu thụ tăng 7,54%, tuy nhiên giá bán nước sạch giảm 26,83%, giá bán nước thô giảm 13,88%. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 1 năm 2026 giảm 21,69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán giảm mạnh 5,7 tỷ đồng (tương ứng giảm 11,55%). Tuy nhiên, Chi phí tài chính tăng mạnh, nguyên nhân chủ yếu là chi phí lãi vay tăng mạnh 9,04 tỷ (tương ứng tăng 598,05%). Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2026 giảm 24,19 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong Quý 1 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	123.834.171	62.920.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.409.583.028	86.285.751.713
Các khoản tương đương tiền (i)	45.200.000.000	50.239.900.276
	58.733.417.199	136.588.572.370

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(i) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được gửi tại các ngân hàng thương mại như sau:

Hợp đồng tiền gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	31/03/2026		01/01/2026	
				Tiền gốc VND	Lãi dự thu VND	Tiền gốc VND	Lãi dự thu VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)							
Hợp đồng số 67/HD2024-VCBBD	VND	1 tháng	1,50%	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.684.932
Hợp đồng số 174/HD2025-VCBBD	VND	3 tháng	2,40%	7.200.000.000	-	7.200.000.000	3.313.973
Hợp đồng số 175/HD2025-VCBBD	VND	3 tháng	2,40%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	3.221.918
Hợp đồng số 176/HD2025-VCBBD	VND	3 tháng	2,40%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	3.221.918
Hợp đồng số 177/HD2025-VCBBD	VND	3 tháng	2,40%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	3.221.918
Hợp đồng số 178/HD2025-VCBBD	VND	3 tháng	2,40%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	3.221.918
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương							
Hợp đồng số 0018/61/25/HDTG/BACABANK	VND	3 tháng	-	-	-	5.000.000.000	13.013.699
				45.200.000.000	-	50.200.000.000	39.900.276

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương với tổng số dư tại 31/03/2026 là 45.200.000.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay số 007D25-NTDM ngày 25/06/2025 và số 002B26-NTDM ngày 14/01/2026 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương (Chi tiết thuyết minh số 14). Theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng, các khoản tiền này bị hạn chế sử dụng và Công ty không được sử dụng cho các mục đích khác khi chưa hoàn thành nghĩa vụ liên quan.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.233.466.162	25.233.466.162	27.483.466.162	-
- Cho vay (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	27.233.466.162	27.233.466.162	29.483.466.162	-



(i) Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

	31/03/2026				01/01/2026			
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	06 tháng	6%	25.233.466.162	4.517.830	06 tháng	6%	27.483.466.162	4.517.830
			<u>25.233.466.162</u>	<u>4.517.830</u>			<u>27.483.466.162</u>	<u>4.517.830</u>

(ii) Thông tin chi tiết các khoản cho vay như sau:

	31/03/2026				01/01/2026			
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	12 tháng	7%	2.000.000.000	89.369.862	12 tháng	7%	2.000.000.000	54.849.314
			<u>2.000.000.000</u>	<u>89.369.862</u>			<u>2.000.000.000</u>	<u>54.849.314</u>

Tại thời điểm 31/03/2026, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 03 ngày 11/08/2025 với số tiền mượn là 2.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 7%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2026.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.917.943.208.989	3.538.631.250.000	(93.248.797.576)	1.917.943.208.989	3.908.953.125.000	(89.452.364.904)
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (i)	1.061.163.359.192	3.538.631.250.000	-	1.061.163.359.192	3.908.953.125.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	5.480.000.000	-	-	5.480.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	15.000.000.000	-	(622.039.064)	15.000.000.000	-	(495.467.994)
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	65.261.559.960	-	(23.721.066.372)	65.261.559.960	-	(22.344.410.227)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	173.895.960.000	-	(68.905.692.140)	173.895.960.000	-	(66.612.486.683)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	55.004.149.200	-	-	55.004.149.200	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	196.082.347.304	-	-	196.082.347.304	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An (ii)	346.055.833.333	-	-	346.055.833.333	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	392.396.830.828	-	(654.411.884)	392.396.830.828	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	196.918.497.495	-	-	196.918.497.495	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Phú Mỹ Vinh	169.478.333.333	-	-	169.478.333.333	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	26.000.000.000	-	(654.411.884)	26.000.000.000	-	-
	2.310.340.039.817		(93.903.209.460)	2.310.340.039.817		(89.452.364.904)

11/01/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị có thể thu hồi khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/03/2025 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ ("CTW"), Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh, Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An và Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty đang nắm giữ 82.293.750 cổ phần tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, trong đó, 16.437.500 cổ phần đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 14).

(ii) Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty sử dụng 20 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK (xem Thuyết minh số 14).

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Hồ Chí Minh	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	24,86%	24,86%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	43,10%	43,10%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An	Tây Ninh	22,26%	22,26%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	10,00%	10,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	10,17%	10,17%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.729.896.496	-	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	5.729.896.496	-	-	-
	5.729.896.496	-	-	-

5.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	107.939.734.982	-	123.939.734.982	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (*)	107.939.734.982	-	123.939.734.982	-
	107.939.734.982	-	123.939.734.982	-

(*) Tại ngày 31/03/2026, khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Biweco theo hợp đồng bán vật tư số 01/HĐKT/TDM-BIWELCO ký ngày 12/12/2025, các vật tư này được dùng cho dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	301.363.923.272	-	261.846.847.609	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (ii)	214.819.973.805	-	175.158.223.200	-
- Các đối tượng khác	9.643.949.467	-	9.788.624.409	-
	301.363.923.272	-	261.846.847.609	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 31/03/2026, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

(ii) Ứng trước 175 tỷ VND thực hiện hợp đồng số 01/2024/HĐXD ngày 01/07/2024 về việc thi công xây dựng công trình tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng. Ứng trước 39,82 tỷ VND thực hiện hợp đồng số 02/HĐXD/BBGD3 ngày 28/11/2025 về việc thi công nâng cấp Hệ thống cấp nước nhà máy nước khu vực Bàu Bàng công suất lên 350.000 m³/ngày đêm - Giai đoạn 1: Công suất 100.000 m³/ngày đêm.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	110.909.875.000	-	-	-
- Tạm ứng	970.687.702	-	1.548.414.807	-
- Phải thu khác	2.881.430.133	-	936.565.752	-
	114.761.992.835	-	2.484.980.559	-

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	108.238.316.579	-	1.980.826.788	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	106.981.875.000	-	133.921.588	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	24.333.280	-	30.031.460	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	478.000.000	-	1.182.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	223.011.366	-	156.505.366	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	234.402.000	-	181.673.441	-
Bên khác	6.523.676.256	-	504.153.771	-
- Công ty Cổ phần Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	2.070.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	3.928.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	525.676.256	-	504.153.771	-
	114.761.992.835	-	2.484.980.559	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.644.968.867	-	11.664.437.693	-
Công cụ, dụng cụ	226.130.000	-	180.130.000	-
	11.871.098.867	-	11.844.567.693	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1 (i)	33.209.202.946	14.117.531.315
Dự án đầu tư tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước tho Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng (ii)	7.021.030.150	6.958.030.150
	40.230.233.096	21.075.561.465

(i) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m3/ngày đêm:

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương;
- Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;

- Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m³/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m³/ngày đêm.
 - Dự toán giá trị công trình: Phân kỳ 1 là 208 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT);
 - Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/03/2026: Dự án đang thi công theo Thông báo số 310/TB-CPNTDM ngày 11/12/2025 thông báo khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng. Dự án đã nghiệm thu đợt 1 theo biên bản nghiệm thu số 01/NTKL ngày 24/03/2026.
- (ii) Tên Dự án: Tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng
- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương;
 - Mục đích xây dựng: Cung cấp, đáp ứng nhu cầu nước sạch khu vực Bàu Bàng;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
 - Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
 - Quy mô của dự án: tuyến ống nước ho gang dèo DN1500 với chiều dài tuyến ống 8400 mét.
 - Tổng vốn đầu tư dự kiến: 382 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT)
 - Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/03/2026: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	621.089.802.071	309.009.877.656	582.436.801.436	997.695.933	10.981.773.099	1.524.515.950.195
- Mua trong năm	-	291.662.500	55.983.060	-	-	347.645.560
Số dư cuối năm	621.089.802.071	309.301.540.156	582.492.784.496	997.695.933	10.981.773.099	1.524.863.595.755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	492.600.486.216	252.271.949.116	232.818.042.242	802.015.053	5.050.761.223	983.543.253.850
- Khấu hao trong năm	8.077.330.148	4.610.307.627	5.811.889.742	19.039.284	173.319.300	18.691.886.101
Số dư cuối năm	500.677.816.364	256.882.256.743	238.629.931.984	821.054.337	5.224.080.523	1.002.235.139.951
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	128.489.315.855	56.737.928.540	349.618.759.194	195.680.880	5.931.011.876	540.972.696.345
Tại ngày cuối năm	120.411.985.707	52.419.283.413	343.862.852.512	176.641.596	5.757.692.576	522.628.455.804

- Tại ngày 31/03/2026, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 108.818.626.786 VND.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng là 542.149.703.697 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.042.373.587	749.807.590	13.792.181.177
- Khấu hao trong kỳ	376.113.108	9.999.999	386.113.107
Số dư cuối kỳ	13.418.486.695	759.807.589	14.178.294.284
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	45.774.303.088	22.222.228	45.796.525.316
Tại ngày cuối kỳ	45.398.189.980	12.222.229	45.410.412.209

- Tại ngày 31/03/2026, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.029.818 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.324.632	97.896.211
Chi phí bảo trì, sửa chữa	116.875.215	373.937.960
Các khoản khác	114.879.588	234.003.101
	251.079.435	705.837.272
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.128.595	44.824.889
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	340.266.667	37.107.419
Các khoản khác	546.992.302	335.140.961
	922.387.564	417.073.269

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	19.907.477.852	-	19.907.477.852	19.907.477.852
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	130.786.626.880	130.786.626.880	22.726.656.720	16.696.656.720	136.816.626.880	136.816.626.880
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	9.000.000.000	9.000.000.000	1.280.000.000	2.250.000.000	8.030.000.000	8.030.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	39.786.626.880	39.786.626.880	9.946.656.720	9.946.656.720	39.786.626.880	39.786.626.880
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	1.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Thái Lan	64.000.000.000	64.000.000.000	-	-	64.000.000.000	64.000.000.000
	130.786.626.880	130.786.626.880	42.634.134.572	16.696.656.720	156.724.104.732	156.724.104.732

HỒ CHỖ
C
JMC
TY
AN
57

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2026

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	675,660,000,000	675,660,000,000	-	16,696,656,720	658,963,343,280	658,963,343,280
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	116,000,000,000	116,000,000,000	-	1,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	10,280,000,000	10,280,000,000	-	2,250,000,000	8,030,000,000	8,030,000,000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	208,880,000,000	208,880,000,000	-	9,946,656,720	198,933,343,280	198,933,343,280
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	52,500,000,000	52,500,000,000	-	3,500,000,000	49,000,000,000	49,000,000,000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORBANK	288,000,000,000	288,000,000,000	-	-	288,000,000,000	288,000,000,000
	675,660,000,000	675,660,000,000	-	16,696,656,720	658,963,343,280	658,963,343,280

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (130,786,626,880) (130,786,626,880) (22,726,656,720) (16,696,656,720) ##### (136,816,626,880)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng **544,873,373,120** **544,873,373,120** **-** **544,873,373,120** **522,146,716,400** **522,146,716,400**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
						VND	VND

Bên khác

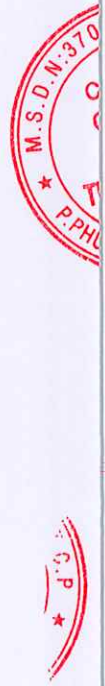
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	VND	Thả nổi	12 tháng	16/01/2026	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	19,907,477,852	-
							19,907,477,852	-

(i) Tại ngày 31/03/2026, khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng cấp tín dụng số 002B26-NTDM ngày 14/01/2026 với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	31/03/2026		Hình thức đảm bảo	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Loại tiền	31/03/2026	
	Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương								
- Hợp đồng tín dụng số 007D25-NTDM ngày 25/06/2024	115.000.000.000	11.000.000.000	(1)	2030	6,50%	VND	115.000.000.000	11.000.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương								
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	8.030.000.000	8.030.000.000	(2)	2027	6,50%	VND	8.030.000.000	8.030.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn								
- Hợp đồng tín dụng số 1005850.24 ngày 12/09/2024	49.000.000.000	14.000.000.000	(3)	2029	Thả nổi	VND	49.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai								
- Hợp đồng tín dụng số AU/4092467_1 ngày 04/01/2024	198.933.343.280	39.786.626.880	(4)	2031	6,95%	USD	198.933.343.280	39.786.626.880
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORBANK								
- Hợp đồng tín dụng số 229/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025	288.000.000.000	64.000.000.000	(5)	2030	7,10%	USD	288.000.000.000	64.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	658.963.343.280	136.816.626.880					658.963.343.280	136.816.626.880
	(136.816.626.880)							(130.786.626.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	522.146.716.400						522.146.716.400	544.873.373.120



- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thanh toán tiền cổ tức năm 2024 của Công ty. Khoản vay được thế chấp bằng các số dư và toàn bộ lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 35,2 tỷ VND.
- (2) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản gồm công trình nhà máy nước gắn liền với đất và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I và II.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để thực hiện bù đắp chi phí đầu tư quỹ đất chuẩn bị phục vụ dự án mở rộng Nhà máy xử lý nước Bàu Bàng. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE), bao gồm 6.437.500 cổ phiếu (BWE) đã được thế chấp tại hợp đồng tín dụng số 102144925 ngày 05/03/2025.
- (4) Khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai bằng USD với số dư tại 31/03/2026 là 7.619.048 USD để thực hiện Dự án tuyển ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE). Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS006 ngày 26/06/2025 tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK. Với tỷ giá quy đổi cố định là 26.110 VND/USD, lãi suất 6,95%/năm.
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK có số dư tại ngày 31/03/2026 là 10.992.893 USD, với mục đích mua 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Khoản vay được đảm bảo bằng 20.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS004 ngày 23/06/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.185 VND/USD cho 5.499.332 USD giải ngân lần 1, lãi suất cố định 7,1%/năm và hợp đồng cố định tỷ giá và lãi suất số CCS008 ngày 30/07/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.210 VND/USD cho 6.714.994 USD giải ngân lần 2, lãi suất cố định 7,1%/năm.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	3.028.380.206	3.028.380.206	18.196.423	18.196.423
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	2.923.294.003	2.923.294.003	-	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	105.086.203	105.086.203	18.196.423	18.196.423
b) Bên khác	3.615.056.169	3.615.056.169	2.649.657.596	2.649.657.596
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	2.471.065.056	2.471.065.056	1.436.554.764	1.436.554.764
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	443.657.088	443.657.088	116.640.000	116.640.000
- Các đối tượng khác	700.334.025	700.334.025	1.096.462.832	1.096.462.832
	<u>6.643.436.375</u>	<u>6.643.436.375</u>	<u>2.667.854.019</u>	<u>2.667.854.019</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	-	50.000.000.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	50.000.000.000
	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2026

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.448.285.258	1.013.085.053	17.677.576.719	216.206.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	862.443.861	1.617.506.091	862.443.861	-	1.617.506.091
Thuế thu nhập cá nhân	-	183.641.243	2.675.854.865	2.612.486.066	-	247.010.042
Thuế tài nguyên	-	216.075.816	779.528.820	707.115.516	-	288.489.120
Các loại thuế khác	13.584.341	-	-	-	13.584.341	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.290.171.193	-	-	1.290.171.193
	13.584.341	17.710.446.178	7.376.146.022	21.859.622.162	229.790.749	3.443.176.446

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.919.583.846	3.979.470.356
Tiền điện sản xuất nước	653.130.681	1.091.387.549
	9.572.714.527	5.070.857.905

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung	912.647.717	389.494.667
Kinh phí công đoàn	395.073.000	363.953.000
Phải trả lãi trả chậm khoản tạm ứng tiền nước	492.033.050	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	25.541.667
	912.647.717	389.494.667
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	<i>492.033.050</i>	<i>-</i>
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	492.033.050	-
<i>Bên khác</i>	<i>420.614.667</i>	<i>389.494.667</i>
- Các đối tượng khác	420.614.667	389.494.667
	912.647.717	389.494.667

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	1.092.979.548	1.311.575.458
	1.092.979.548	1.311.575.458

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	373.225.648.031	2.518.214.075.404
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	143.764.651.147	143.764.651.147
Chi trả cổ tức 2024	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	32.705.258.351	(49.057.887.527)	(16.352.629.176)
Số dư cuối kỳ trước	1.100.000.003.750	597.645.660.707	480.048.021.267	313.932.411.651	2.491.626.097.375
Số dư đầu kỳ này	1.111.000.003.750	613.717.882.929	480.048.021.267	380.049.479.136	2.584.815.387.082
Lãi trong kỳ này	-	-	-	122.270.705.346	122.270.705.346
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (i)	-	-	35.679.892.167	(52.470.429.658)	(16.790.537.491)
Số dư cuối kỳ này	1.111.000.003.750	613.717.882.929	515.727.913.434	449.849.754.824	2.690.295.554.937

02226
CÔNG
CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU
MỘT-TP.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2024 còn giữ lại	170.167.760.504
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	209.881.718.632
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	380.049.479.136
Phân phối lợi nhuận năm 2025	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	35.679.892.167
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND</i>)	144.430.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.395.268.746
- Trích quỹ phúc lợi	2.098.817.186
- Trích quỹ thưởng của người quản lý	6.296.451.559
	196.900.429.658
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	183.149.049.478

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	155.100.000.000	13,96	155.100.000.000	13,96
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	77.799.990.000	7,00	77.799.990.000	7,00
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	55.000.000.000	4,95	55.000.000.000	4,95
Ông Phạm Văn Chiến	61.000.000.000	5,49	61.000.000.000	5,49
Các cổ đông khác	762.100.013.750	68,60	762.100.013.750	68,60
	1.111.000.003.750	100,00	1.111.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.111.000.003.750	1.100.000.003.750
- Vốn góp cuối kỳ	1.111.000.003.750	1.100.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	154.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	154.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.100.000	111.100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	111.100.000	111.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	111.100.000	111.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.100.000	111.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	111.100.000	111.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	515.727.913.434	480.048.021.267
	515.727.913.434	480.048.021.267

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	295.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	3.147.520.000	3.221.290.000

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng số 01/BIWASE-TDM ngày 05/01/2026, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2026 đến 31/12/2030 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	76.852.017.100	98.450.375.868
Doanh thu cung cấp nước thô	1.473.519.000	1.168.049.695
Doanh thu cung cấp vật tư	-	397.432.800
	78.325.536.100	100.015.858.363
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	78.325.536.100	100.015.858.363

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	41.315.081.885	46.904.087.640
Giá vốn nước thô	2.410.010.454	2.139.056.573
Giá vốn vật tư	-	389.640.000
	43.725.092.339	49.432.784.213
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	7.048.325.034	6.696.416.621

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	262.724.779	1.312.733.136
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.909.875.000	106.981.875.000
	111.172.599.779	108.294.608.136
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	106.981.875.000	106.981.875.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.552.536.022	1.511.714.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.512.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.450.844.556	2.904.975.030
Chi phí tài chính khác	1.513.752.488	261.678.491
	16.517.133.066	6.190.368.050

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.933.112	43.801.409
Chi phí nhân công	2.378.499.190	1.743.251.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.609.650	190.136.425
Thuế, phí và lệ phí	60.882.558	37.412.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.851.163	816.499.878
Chi phí khác bằng tiền	1.398.285.109	1.415.478.459
	4.943.060.782	4.246.580.687

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	123.888.211.437	148.082.620.452
Các khoản điều chỉnh tăng	3.196.724.472	2.078.947.559
- Chi phí không được trừ	3.196.724.472	2.078.947.559
Các khoản điều chỉnh giảm	(110.909.875.000)	(106.981.875.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(110.909.875.000)	(106.981.875.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	16.175.060.909	43.179.693.051
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	25.479.288.446	44.796.664.963
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(9.304.227.537)	(1.616.971.912)
Thuế TNDN phải nộp	1.617.506.091	4.317.969.305
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.617.506.091	4.317.969.305
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	862.443.861	6.293.360.700
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(862.443.861)	(6.293.360.700)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.617.506.091	4.317.969.305

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	122.270.705.346	143.764.651.147
Các khoản điều chỉnh:	(9.781.656.428)	(11.501.172.092)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	(9.781.656.428)	(11.501.172.092)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	112.489.048.918	132.263.479.055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	111.100.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.013	1.202

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2026, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2026.

Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.375.061.740	2.322.855.898
Chi phí nhân công	4.941.041.957	4.007.997.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.077.999.208	28.105.601.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.340.968.932	14.968.424.953
Chi phí khác bằng tiền	5.933.081.284	3.884.845.002
	48.668.153.121	53.289.724.900

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026		
Đầu tư dài hạn	392.396.830.828	392.396.830.828
	392.396.830.828	392.396.830.828
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	392.396.830.828	392.396.830.828
	392.396.830.828	392.396.830.828

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026			
Tiền và tương đương tiền	58.609.583.028	-	58.609.583.028
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.491.889.331	-	120.491.889.331
Các khoản cho vay	27.327.353.854	-	27.327.353.854
	206.428.826.213	-	206.428.826.213
Tại ngày 01/01/2026			
Tiền và tương đương tiền	136.525.651.989	-	136.525.651.989
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.484.980.559	-	2.484.980.559
Các khoản cho vay	29.542.833.306	-	29.542.833.306
	168.553.465.854	-	168.553.465.854

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay	156.724.104.732	442.359.880.640	79.786.835.760	678.870.821.132
Phải trả người bán, phải trả khác	7.556.084.092	-	-	7.556.084.092
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	164.280.188.824	442.359.880.640	79.786.835.760	686.426.905.224
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	130.786.626.880	534.926.664.180	9.946.708.940	675.660.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.057.348.686	-	-	3.057.348.686
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	133.843.975.566	534.926.664.180	9.946.708.940	678.717.348.686

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.907.477.852	55.353.435.823

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.696.656.720	38.133.085.624

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2026, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 13% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND). Ngày đăng ký cuối cùng là 14/04/2026, dự kiến thanh toán vào ngày 29/05/2026.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty CP Nước Biwase Long An	Công ty liên kết

<u>Bên liên quan (tiếp)</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Lothamilk	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Đầu tư Con Cung	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Con Cung	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hoàng Ân - Thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên HĐQT Công ty làm Trưởng ban kiểm soát và Nguyễn Thị Ngọc Thanh làm thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty do Ông Trịnh Đình Tùng - Thành viên ban kiểm soát làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Xử lý nước thải và Thoát nước Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Bà Nguyễn Phước Nguyễn	Người phụ trách quản trị Công ty
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.325.536.100	100.082.921.998
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	78.325.536.100	99.618.425.563
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	464.496.435
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.429.962.802	13.210.538.167
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	8.187.551.401	7.974.529.557
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	4.637.428.094
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	5.786.910	104.230.014
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	123.638.278	2.040.000
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	69.481.499	62.670.502
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn Biwase	3.043.504.714	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	429.640.000
Giá vốn hàng bán	7.207.654.957	6.696.416.621
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	7.048.325.034	6.696.416.621
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	35.691.645	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	123.638.278	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.981.875.000	106.981.875.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	106.981.875.000	106.981.875.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	330.000.000	294.000.000
2	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	45.000.000	42.000.000
3	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	45.000.000	42.000.000
4	Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	45.000.000	-
5	Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	45.000.000	-
6	Bà Nguyễn Thị Diên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	42.000.000
7	Ông Võ Văn Bình (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	42.000.000
Tổng			510.000.000	462.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	195.000.000	177.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	30.000.000	-
3	Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên	30.000.000	-
4	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	21.000.000
5	Bà Lê Bạch Liên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	21.000.000
Tổng			255.000.000	219.000.000

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	294.545.455	236.800.000
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	181.500.000	175.272.728
3	Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	135.000.000	124.190.910
Tổng			611.045.455	536.263.638

22
ÔNG
Ổ P
NU
LƯU D
L01-T

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 1 năm 2025 đã được Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại/điều chỉnh lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Thay đổi	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục
a) Bảng cân đối kế toán					
TÀI SẢN					
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	136.548.672.094	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	136.588.572.370
112	2. Các khoản tương đương tiền	50.200.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	50.239.900.276
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.483.466.162	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.542.833.306
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.483.466.162	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	29.542.833.306
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	266.431.095.588	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	264.331.828.168
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.000.000.000			2.000.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	2.584.247.979	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	2.484.980.559
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	719.421.613	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	719.421.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	705.837.272	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	705.837.272
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.584.341	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.584.341
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	21.075.561.465	250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	21.075.561.465
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.075.561.465	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.075.561.465
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.220.887.674.913	260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.220.887.674.913
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.917.943.208.989	262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.917.943.208.989
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	392.396.830.828	263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	392.396.830.828
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(89.452.364.904)	264	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(89.452.364.904)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	417.073.269	270	VI. Tài sản dài hạn khác	417.073.269
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	417.073.269	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	417.073.269

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Số tiền
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	811.301.102.358	300	811.301.102.358
310	I. Nợ ngắn hạn	266.427.729.238	310	266.427.729.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.710.446.178	313	-
314	4. Phải trả người lao động	-	314	17.710.446.178
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.070.857.905	315	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	316	5.070.857.905
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	389.494.667	319	-
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	130.786.626.880	320	389.494.667
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	58.490.874.131	321	130.786.626.880
330	II. Nợ dài hạn	544.873.373.120	323	58.490.874.131
338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	544.873.373.120	330	544.873.373.120
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>3.396.116.489.440</u>	338	544.873.373.120
21	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		440	<u>3.396.116.489.440</u>
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	108.294.608.136		
23	7. Chi phí tài chính	6.190.368.050		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.511.714.529		
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	108.294.608.136		
23	6. Chi phí tài chính	6.190.368.050		
23	- Trong đó: Chi phí đi vay	1.511.714.529		

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	-----------	---------	-------	-----------	---------	----------

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(108.294.608.136)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(108.294.608.136)	-
06	- Chi phí lãi vay	1.511.714.529	06	- Chi phí đi vay	1.511.714.529	-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	83.628.913	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	83.628.913	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.428.573.680)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(2.428.573.680)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(66.732.792.384)	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(66.732.792.384)	-

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

